

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Dũng Tâm¹, Trinh Thanh Nhân²

FACTORS INFLUENCING HOUSEHOLDS' BUSINESS EFFICIENCY IN SOC TRANG PROVINCE

Nguyen Dung Tam¹, Trinh Thanh Nhan²

Tóm tắt – Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Dữ liệu cho nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn 150 hộ kinh doanh trên địa bàn huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng trong năm 2019. Chỉ số ROS (tỉ suất lợi nhuận/doanh thu) được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của hộ. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thực trạng và hiệu quả kinh doanh của hộ. Hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ. Kết quả phân tích cho thấy rằng, chỉ số ROS trung bình của hộ kinh doanh là 0,07. Các biến: (1) trình độ học vấn, (2) thời gian hoạt động kinh doanh, (3) lượng vốn kinh doanh, (4) điều kiện cơ sở hạ tầng, (5) tiếp cận thị trường, (6) chính sách về thuế, (7) thủ tục hành chính và (8) dịch vụ hỗ trợ đều có mối tương quan thuận với chỉ số ROS.

Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, hộ kinh doanh, ROS, tỉ suất lợi nhuận.

Abstract – This study aims at modifying the real situation and identifying the factors influencing on business efficiency of households in

Soc Trang Province. Data for study were collected by interviewing 150 business households in two districts of Ke Sach, My Xuyen, Vinh Chau Town and Soc Trang City in 2019. ROS (Return on sales) was employed for evaluating business efficiency of households. Descriptive analysis was used for modifying the real situation of business efficiency of households. Multiple linear regression analysis was used to determine variables significantly influencing on business efficiency of households. The results show that the average ROS in households' business is 0.07. The variables of (1) education level, (2) the number of business year, (3) capital amount (4) infrastructure conditions, (5) market access, (6) tax policy, (7) administrative procedure for business and (8) business supporting services positively correlated with ROS.

Keywords: business efficiency, business households, return on sales, ROS.

I. GIỚI THIỆU

Tính đến cuối năm 2018, cả nước có 5.809.838 hộ kinh doanh cá thể (gọi tắt là hộ kinh doanh). Những hộ kinh doanh đóng góp 11 – 13% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), góp phần giải quyết việc làm cho 8,26 triệu lao động cả nước [1]. Cũng giống như doanh nghiệp, hộ kinh doanh đóng góp vào GDP, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách nhà nước. Ngoài ra, với những đặc điểm như quy mô nhỏ, nhu cầu vốn thấp, tính linh động cao... , hộ kinh doanh còn là mạng lưới rộng lớn phát triển về tận những vùng sâu, vùng xa mà các lĩnh vực kinh doanh khác không đáp ứng được. Bên cạnh

¹Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng

²Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng

Ngày nhận bài: 01/04/2020; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 05/12/2020; Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2020

Email: nguyendungtam@soctrang.gov.vn

¹Department of Planning and Investment of Soc Trang Province

²Soc Trang Community College

Received date: 01st April 2020; Revised date: 05th December 2020; Accepted date: 20th December 2020

đó, hộ kinh doanh là lực lượng đông đảo, phát triển nhanh và khai thác, sử dụng nguồn lực xã hội (sản phẩm, nhân lực, tài chính...) một cách có hiệu quả. Do đó, hộ kinh doanh là kênh phân phối, lưu thông hàng hóa vô cùng hữu hiệu nhằm mang lại thu nhập cho hộ, đồng thời góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Tính đến năm 2018, tỉnh Sóc Trăng có 50.450 tổ chức kinh tế tư nhân, bao gồm doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Trong đó, hộ kinh doanh là 44.110 hộ, chiếm 87,43% tổ chức kinh tế tư nhân của tỉnh Sóc Trăng, tổng số vốn đăng ký của hộ kinh doanh là gần 36.217 tỉ đồng, giải quyết việc làm cho 201.490 lao động địa phương [2]. Năm 2018, mặc dù hộ kinh doanh cá thể của tỉnh Sóc Trăng chiếm 87,43% tổ chức kinh tế tư nhân nhưng thành phần này chỉ đóng góp gần 34% tổng sản phẩm quốc nội của địa phương (GRDP). Điều này cho thấy, số lượng hộ kinh doanh lớn nhưng hiệu suất, hiệu quả hoạt động thấp hơn mặt bằng chung của các tổ chức kinh tế tư nhân. Hộ kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn như trình độ công nghệ lạc hậu và chậm đổi mới; năng lực tài chính, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh còn thấp; trình độ quản trị, tính liên kết còn yếu; khả năng tham gia chuỗi giá trị trong nước và quốc tế còn thấp... nên chưa phát huy được hết vai trò của hộ kinh doanh đối với nền kinh tế, chưa mang lại thu nhập cao và ổn định cho hộ. Do đó, việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ là việc làm rất quan trọng cần được nghiên cứu. Cho đến nay, khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này nhưng hầu hết thực hiện trên đối tượng là các doanh nghiệp [3]–[9].

Trong bài báo này, chúng tôi đánh giá thực trạng về hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Kết quả của nghiên cứu góp phần cung cấp căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp chính sách giúp hộ kinh doanh nâng cao hiệu quả kinh doanh và cũng là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

A. Cơ sở lý thuyết

Đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh

của hộ kinh doanh. Tuy nhiên, về bản chất, hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ có nhiều điểm tương đồng nhau.

Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam [8] nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở thành phố Cần Thơ, trên cơ sở khảo sát mẫu được chọn là 389 DNNVV. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích thực trạng sản xuất kinh doanh của DNNVV. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV ở thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu đã chỉ ra một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DNNVV gồm tiếp cận chính sách hỗ trợ của chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu [7]. Tác giả Phan Thị Minh Lý cũng đã dựa trên kết quả khảo sát 112 DNVVN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên – Huế để xác định và lượng hoá tác động của bốn nhóm nhân tố đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm nhân tố về nội lực của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tiếp theo là các nhóm nhân tố về chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô và yếu tố vốn [6]. Sau đó, Võ Hồng Đức và Lê Hoàng Long đã phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của DNVVN tại Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu khảo sát công bố mới nhất cho đến thời điểm tháng 3/2014 dành cho DNVVN ngành chế biến, sản xuất, kết hợp với mô hình phân tích bao dữ liệu ở bước một và hồi quy Tobit ở bước hai. Các tác giả đã tìm ra các nhân tố quy mô và thời gian hoạt động đều có quan hệ tới hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp, trong khi quy mô tác động thuận chiều lên hiệu quả sản xuất thì thời gian hoạt động lại có tác động ngược chiều lên hiệu quả sản xuất [10]. Nguyễn Nam Hải đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân tại tỉnh Đồng Nai. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 200 chủ doanh nghiệp. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy được sử dụng trong nghiên cứu

này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có bảy nhân tố tác động bao gồm: (1) khả năng thanh toán, (2) quy mô doanh nghiệp, (3) tốc độ tăng trưởng, (4) thủ tục hành chính, (5) tiếp cận các tổ chức tín dụng, (6) trình độ lao động và (7) thời gian hoạt động [11]. Trịnh Đức Chiêu (2019) đã phân tích thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam. Tác giả đã sử dụng số liệu niên giám thống kê đến năm 2018 để đánh giá tình hình phát triển của hộ kinh doanh. Theo tác giả, từ năm 1988 đến nay, kinh tế hộ gia đình đã có những chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu. Nhiều hộ kinh doanh đã đứng vững trong nền kinh tế thị trường, có tác động tích cực đến công tác xóa đói giảm nghèo [12].

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây hầu hết thực hiện trên đối tượng là các doanh nghiệp, hơn là mô hình hộ kinh doanh. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là tập trung vào định lượng với phương pháp điều tra doanh nghiệp và sử dụng các mô hình phân tích định lượng như hồi quy tuyến tính bội, hàm tobit, logistic. Nghiên cứu này sẽ kế thừa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DNVVN để nghiên cứu trên hộ kinh doanh. Với quy mô sản xuất kinh doanh (nguồn vốn, số lao động...) nhỏ hơn so với doanh nghiệp, những nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh hộ? Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình hồi quy tuyến tính bội.

B. Mô hình nghiên cứu

1) *Khái niệm hộ kinh doanh và hiệu quả kinh doanh*: Hiện nay, theo Điều 66, Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ, ‘Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm các cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới mười (10) lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh’ [13].

Cho đến nay, nhiều học giả đưa ra những phát biểu khác nhau về hiệu quả kinh doanh. Các phát biểu này thường xoay quanh các vấn đề so sánh giữa kết quả đầu ra với đầu vào, đánh giá khả năng sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được kết

quả, mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện tại, có rất nhiều chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh như tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA); tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận/doanh thu (ROS). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số ROS để đưa vào mô hình nghiên cứu vì đây là chỉ tiêu được sử dụng khá phổ biến. Một số tác giả trước đây đã sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả kinh doanh [3], [8].

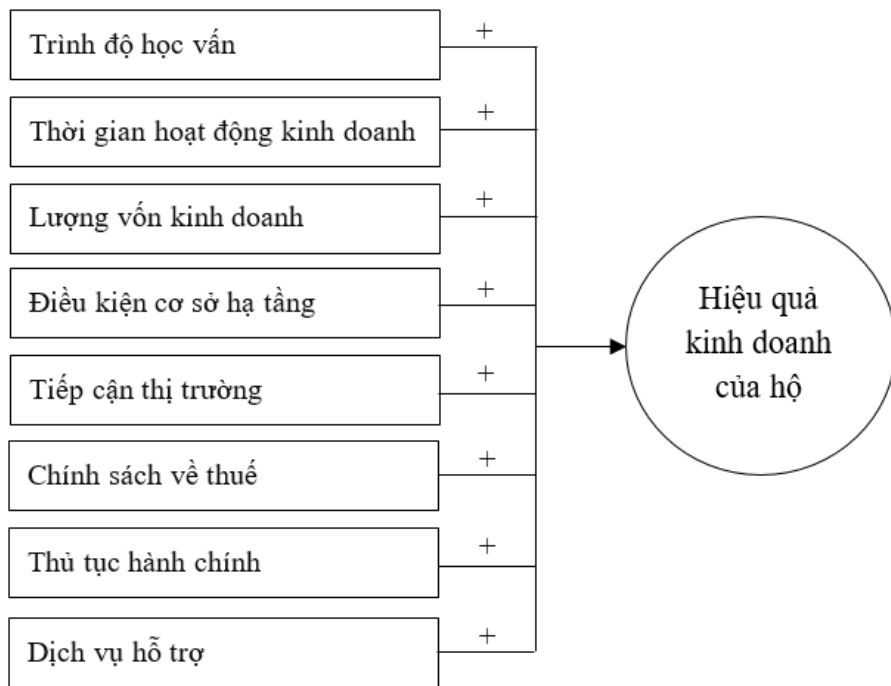
2) *Mô hình nghiên cứu*: Dựa vào lược khảo các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng bao gồm 08 nhân tố (Hình 1).

Giả thuyết 1: Trình độ học vấn có mối tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh của hộ. Hộ kinh doanh có trình độ học vấn cao được kì vọng sẽ có kiến thức và khả năng quản lí, kinh doanh tốt hơn dẫn đến hiệu quả kinh doanh của họ sẽ tốt hơn. Theo Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn càng cao thì hiệu quả kinh doanh cao [8].

Giả thuyết 2: Số năm hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh có tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh hộ. Một doanh nghiệp thành lập lâu năm, có thời gian hoạt động nhiều, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh thì hiệu quả kinh doanh cao hơn so với doanh nghiệp mới đi vào hoạt động [3], [8].

Giả thuyết 3: Lượng vốn kinh doanh có tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh của hộ. Khi lượng vốn kinh doanh càng lớn, quy mô hoạt động càng lớn, có khả năng đầu tư, mở rộng kinh doanh, tiếp cận công nghệ, cơ sở vật chất đầy đủ nên hoạt động kinh doanh được dễ dàng dẫn đến hiệu quả kinh doanh tốt [3]-[5], [8].

Giả thuyết 4: Điều kiện cơ sở hạ tầng có mối tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh của hộ. Các hệ thống công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lí nước thải, chất thải rắn và công trình khác ảnh hưởng tới chi phí kinh doanh, khả năng nắm bắt thông tin, khả năng huy động và sử dụng vốn, khả năng giao dịch thanh toán của các chủ hộ ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh. Phan Thị Minh Lý cho rằng cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2019)

ngành vừa và nhỏ [6].

Giả thuyết 5: Tiếp cận thị trường càng dễ dàng thuận lợi, hiệu quả kinh doanh càng tốt và ngược lại. Thị trường đầu vào cung cấp các yếu tố cho quá trình sản xuất như nguyên vật liệu, máy móc thiết bị cho nên nó tác động trực tiếp đến giá thành sản phẩm, tính liên tục và hiệu quả của quá trình sản xuất. Còn thị trường đầu ra quyết định doanh thu trên cơ sở chấp nhận hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh. Một số nghiên cứu trước đây đã chứng minh thị trường có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ [6], [9].

Giả thuyết 6: Chính sách thuế càng hợp lý thì hiệu quả kinh doanh càng tốt và ngược lại. Chính sách thuế là động lực, góp phần thực hiện các cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng để thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng. Chính sách thuế phải ổn định, các thủ tục phải đơn giản, dễ thực hiện để các doanh nghiệp và hộ kinh doanh yên tâm sản xuất kinh doanh. Phan Thị Minh Lý đã chứng minh được tác động của chính sách thuế đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp [6].

Giả thuyết 7: Thủ tục hành chính đơn giản,

thuận tiện có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của hộ. Thủ tục hành chính nhanh gọn, công khai và minh bạch sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp [6], [11].

Giả thuyết 8: Dịch vụ hỗ trợ có mối tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh của hộ. Đối với hộ kinh doanh, các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh là rất cần thiết để hộ quản lý, kinh doanh đạt hiệu quả. Một số nghiên cứu trước đây đã chứng minh được các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh [6], [7].

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng (đơn vị quản lý hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) và các số liệu thống kê có liên quan.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn hộ kinh doanh bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc. Nghiên cứu tiến hành thu thập số liệu đại

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu (hồi quy tuyến tính bội)

<i>Tên biến</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kì vọng</i>	<i>Nguồn tham khảo</i>
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Y: Hiệu quả kinh doanh (ROS)	Tỉ suất lợi nhuận/doanh thu			
<i>Biến độc lập</i>				
X1: Trình độ học vấn	Trình độ học vấn của chủ cơ sở kinh doanh	01 đơn vị là một cấp học	+	Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam [8]
X2: Thời gian hoạt động kinh doanh	Số năm hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh.	Năm	+	Agarwal and Gort [3] Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam [8]
X3: Lượng vốn kinh doanh	Là số tiền vốn mà hộ đầu tư cho kinh doanh của mình.	Triệu đồng	+	Baard and Berg [4] Kokko and Fredrik [5]
X4: Điều kiện cơ sở hạ tầng	Hộ kinh doanh đưa ra nhận định về sự thuận lợi của cơ sở hạ tầng (giao thông, điện...) cho hoạt động kinh doanh của họ.	0: Không tốt 1: Tốt	+	Phan Thị Minh Lý [6]
X5: Tiếp cận thị trường	Hộ kinh doanh đưa ra nhận định về việc tiếp cận thị trường cho hoạt động kinh doanh của họ.	0: Không tốt 1: Tốt	+	Phan Thị Minh Lý [6] Nguyễn Thị Hồng Nhung và Đỗ Thị Ly [9]
X6: Chính sách về thuế	Hộ kinh doanh đưa ra nhận định về chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh của họ.	0: Không tốt 1: Tốt	+	Phan Thị Minh Lý [6]
X7: Thủ tục hành chính	Hộ kinh doanh đưa ra nhận định về thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh của họ.	0: Khó khăn 1: Dễ dàng	+	Phan Thị Minh Lý [6] Nguyễn Nam Hải [11]
X8: Dịch vụ hỗ trợ	Hộ kinh doanh đưa ra nhận định về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của họ.	0: Không tốt 1: Tốt	+	Phan Thị Minh Lý [6] Mai Văn Nam và Hoàng Phương Đài [7]

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2019)

diện trên địa bàn huyện Kế Sách, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng thuộc tỉnh Sóc Trăng, với phương pháp chọn ngẫu nhiên. Số lượng quan sát mẫu được xác định theo công thức của Tabachnick and Fidell đối với phân tích hồi quy tuyến tính, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $n = 50 + 8 \times m$ (với n: cỡ mẫu; m: số biến độc lập) [14]. Theo đó, số lượng quan sát mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là 114. Tuy nhiên, số lượng ngành nghề kinh doanh của các hộ rất đa dạng, nên để có nhiều số liệu đa dạng hơn, tăng độ tin cậy hơn, tác giả tiến hành khảo sát 150 hộ. Đối tượng được phỏng vấn là người trực tiếp chịu trách nhiệm chính cho hoạt động kinh doanh của hộ nhằm

đảm bảo người phỏng vấn am hiểu về hoạt động kinh doanh của mình. Dựa vào danh sách quản lý hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn khảo sát (từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng), tác giả tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên.

Thời gian khảo sát là từ tháng 4 đến tháng 10/2019, hộ kinh doanh được yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2018.

B. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: Tác giả sử dụng các tiêu chí như tần suất, tỉ lệ, số trung bình, độ lệch chuẩn được sử dụng để phân tích thực trạng kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của hộ. Sử dụng bảng và biểu đồ để mô tả số liệu.

Hồi quy tuyến tính bội: Mô hình hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để xác định và ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ. Trong đó, biến phụ thuộc là chỉ số ROS, các biến độc lập bao gồm tám biến (như mô tả trong Hình 1 và Bảng 1). Các biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy bằng phương pháp Enter (các biến độc lập được đưa vào cùng lúc). Mô hình hồi quy tuyến tính bội được kiểm định ở mức ý nghĩa 5% (Sig. < 0,05). Sự tương quan của các biến độc lập được kiểm định bằng giá trị Durbin-Watson, giá trị này cần nhỏ hơn 4 - dU và lớn hơn dU. Hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập được kiểm định bằng giá trị độ phóng đại (VIF) giá trị này phải nhỏ hơn 10. Bên cạnh đó, biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram được sử dụng để kiểm tra độ phân phối chuẩn của mô hình, theo đó giá trị Mean càng gần bằng 0 và độ lệch chuẩn càng gần 1 càng tốt [13]. Mô hình hồi quy tuyến tính bội có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + e_i$$

Trong đó,

Y là biến phụ thuộc

β_0 : hằng số (hệ số tự do)

$\beta_{1,2,n}$: hệ số hồi quy

$X_{1,2,n}$: các biến độc lập

e_i : sai số hỗn hợp của mô hình.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. Thực trạng kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

1) Số lượng hộ kinh doanh trên địa bàn nghiên cứu: Địa bàn nghiên cứu của đề tài là huyện Kế Sách, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng. Theo số liệu thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng, tính đến ngày 31/12/2018, địa bàn nghiên cứu có tổng số 2.315 hộ kinh doanh đang hoạt động (giai đoạn 2014 - 2016) về số lượng hộ kinh doanh đang hoạt động cùng lĩnh vực so với cùng kì (Bảng 2).

Qua số liệu thống kê về số lượng và cơ cấu hộ kinh doanh phân theo địa bàn nghiên cứu giai đoạn 2016 - 2018, chúng ta có thể thấy số lượng hộ kinh cá thể tăng dần qua các năm từ 1.131 hộ vào năm 2016 đã tăng lên 1.297 hộ vào năm

2017 và 2.315 hộ vào năm 2018. Trong đó, khu vực nông thôn (các huyện) tăng nhanh hơn khu vực thành thị.

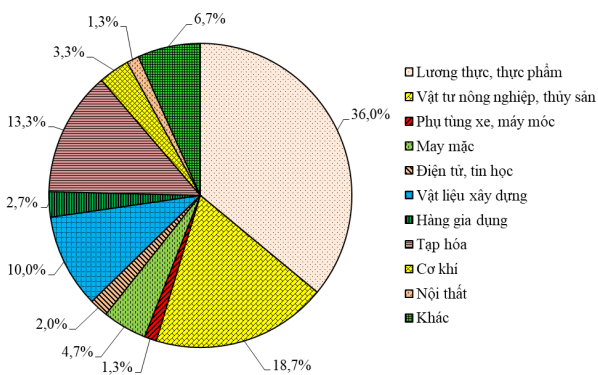
Địa bàn thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu lại có sự giảm nhẹ từ năm 2016 đến năm 2017, nhưng sau đó đã tăng trở lại vào năm 2018 (Bảng 2). Sự tăng lên này phù hợp với thời điểm tỉnh Sóc Trăng đẩy mạnh chính sách khuyến khích sự phát triển kinh tế hộ trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, khu vực nông thôn có sự tăng trưởng đáng kể. Điều này có thể một phần vì cơ sở hạ tầng ở nông thôn ngày càng hoàn thiện hơn do chương trình phát triển nông thôn mới, nhiều địa phương đã hoàn thành nhiều tiêu chí của xã nông thôn mới.

2) Lĩnh vực kinh doanh: Hộ kinh doanh trên địa bàn nghiên cứu rất đa dạng về ngành nghề, trong 150 hộ được khảo sát có nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau và có thể nhóm thành 11 lĩnh vực (Hình 2). Trong đó, nhóm ngành nghề lương thực, thực phẩm chiếm tỉ lệ cao nhất với 36%. Điều này cho thấy, lĩnh vực này khá dễ kinh doanh khi nguồn vốn không lớn, hộ có thể kinh doanh với nhiều quy mô khác nhau và tiếp cận thị trường đơn giản nên nhiều hộ kinh doanh lĩnh vực này. Kế đến là kinh doanh vật tư nông nghiệp và thủy sản, chiếm 18,7%. Kết quả này cũng phù với thực tế khi Sóc Trăng là tỉnh nông nghiệp và phần lớn người dân sống bằng nghề nông nghiệp nên việc kinh doanh lĩnh vực này là phổ biến. Tiếp theo là hộ kinh doanh tạp hóa chiếm 13,3%; lĩnh vực này khá gần với lĩnh vực lương thực, thực phẩm khi đây là những mặt hàng thiết yếu trong sinh hoạt hằng ngày của mỗi gia đình, nên việc tiếp cận thị trường đơn giản và cũng có thể kinh doanh ở nhiều quy mô khác nhau, hộ có thể đầu tư kinh doanh với nguồn vốn từ ít đến nhiều. Hộ kinh doanh vật liệu xây dựng cũng khá phổ biến với tỉ lệ là 10%. Kế đến là nhóm hộ kinh doanh hoạt động khác với tỉ lệ là 6,7%. Các nhóm nghề có tỉ lệ hộ kinh doanh khá thấp dưới 5% tập trung vào các lĩnh vực như may mặc (kinh doanh quần áo, giày dép) chiếm tỉ lệ 4,7%; nhóm hộ kinh doanh lĩnh vực cơ khí chiếm 3,3%; nhóm hộ kinh doanh hàng gia dụng chiếm 2,7%; nhóm hộ kinh doanh lĩnh vực điện tử, tin học chiếm 2% và thấp nhất là nhóm hộ kinh doanh lĩnh vực phụ tùng xe, máy móc và nội thất với tỉ lệ đều là 1,3%.

Bảng 2: Số lượng hộ kinh doanh trên địa bàn nghiên cứu từ 2016 – 2018

Huyện/thành phố	2016		2017		2018		Tăng bình quân (%/năm)	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2017/2016	2018/2017
Tổng số	1.131	100	1.297	100	2.315	100	14,7	78,5
TP. Sóc Trăng	725	64,1	453	34,9	738	31,9	-37,6	63,1
Thị xã Vĩnh Châu	259	22,9	257	19,8	468	20,2	-0,8	82,1
Huyện Kế Sách	59	5,2	324	25,0	461	19,9	451,3	42,1
Huyện Mỹ Xuyên	88	7,8	263	34,9	648	28,0	198,5	146,2

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng, 2016 – 2018)



Hình 2: Cơ cấu ngành nghề kinh doanh của hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

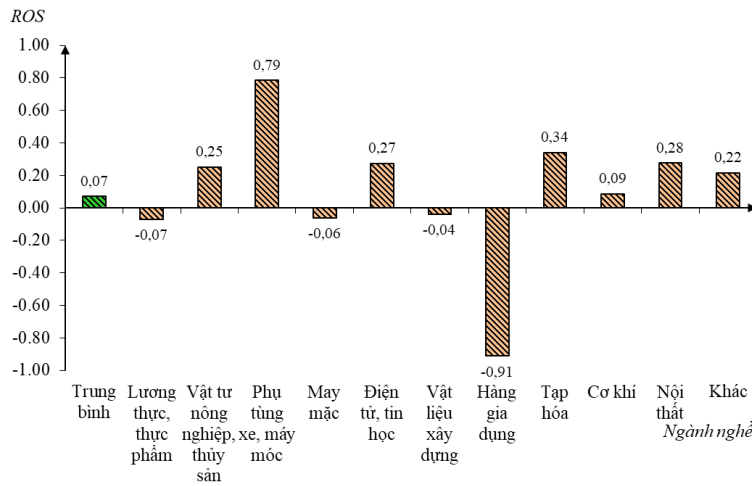
(Nguồn: Số liệu khảo sát 150 hộ, 2019)

3) *Hiệu quả kinh doanh của hộ – tỉ suất lợi nhuận/doanh thu (ROS)*: Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu được tính bằng thương số giữa lợi nhuận chia cho doanh thu mà hộ kinh doanh đạt được trong năm 2018. Trong nghiên cứu này, đây là chỉ số chính được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của hộ và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ. Kết quả chỉ số ROS dương (0,07) cho thấy, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong năm 2018 kinh doanh có hiệu quả nhưng chỉ số này rất thấp nên hiệu quả kinh doanh của hộ cũng không cao. Mặc dù mặt bằng chung là hộ kinh doanh có hiệu quả (thấp) nhưng cũng có sự chênh lệch khá lớn giữa các nhóm ngành nghề, có ngành nghề có tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu âm nhưng cũng

có ngành nghề có chỉ số ROS gần bằng 1 (khá cao) (Hình 3).

Hộ kinh doanh lĩnh vực hàng gia dụng có hiệu quả thấp nhất, với chỉ số ROS thấp nhất (-0,91); kế đến là mặc hàng lương thực, thực phẩm với ROS là -0,07; lĩnh vực may mặc là -0,06 và vật liệu xây dựng là -0,04. Kết quả này cho thấy rằng, mặc dù đây là nhóm ngành nghề khá phổ biến trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nhưng lại tiềm ẩn nhiều rủi ro, cần có nhiều giải pháp để hỗ trợ, khắc phục giúp hộ kinh doanh trên lĩnh vực cải thiện được hiệu quả kinh doanh. Nhóm hộ kinh doanh có hiệu quả (chỉ số ROS dương) tập trung vào những ngành nghề: kinh doanh phụ tùng xe, máy móc có hiệu quả kinh doanh tốt với chỉ số ROS cao nhất (0,79) dù đây là ngành nghề không phổ biến trên địa bàn khảo sát; kế đến là lĩnh vực kinh doanh tạp hóa với chỉ số ROS là 0,34; lĩnh vực nội thất có chỉ số ROS là 0,28; tiếp theo lĩnh vực điện tử, tin học với chỉ số ROS là 0,27; lĩnh vực cung cấp vật tư nông nghiệp và thủy sản là 0,25; lĩnh vực kinh doanh hoạt động khác là 0,22 và sau cùng là nhóm kinh doanh cơ khí (Hình 3).

Nhìn chung, kết quả phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn khảo sát cho thấy rằng, hiệu quả kinh doanh của hộ rất biến động. Có hộ kinh doanh đạt hiệu quả cao, nhưng có hộ chỉ hòa vốn và thậm chí là nhiều hộ thua lỗ. Mặc dù số hộ kinh doanh lĩnh vực này tăng dần từ năm 2016 đến năm 2018, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, nhưng xu hướng tỉ lệ hộ có lợi nhuận lại giảm trong khoảng thời



Hình 3: Chỉ số ROS của hộ kinh doanh theo ngành nghề

(Nguồn: Số liệu khảo sát 150 hộ, 2019)

gian trên. Qua đó cũng cho thấy, tuy nhu cầu phát triển kinh doanh để phát triển kinh tế gia đình của người dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đang tăng dần nhưng cũng còn nhiều khó khăn trong bài toán làm thế nào để người dân kinh doanh có hiệu quả. Do đó, để có được những chính sách, biện pháp hỗ trợ hộ kinh doanh có hiệu quả cao hơn, chúng ta rất cần tìm hiểu phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ.

B. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy, tám biến độc lập được đưa vào mô hình đều có mối tương quan với biến phụ thuộc (ROS). Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy cho thấy, mô hình phù hợp với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, trong mô hình có ít nhất một biến độc lập có mối tương quan với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan R = 0,787 cho thấy các biến độc lập và phụ thuộc có mối tương quan rất chặt chẽ với nhau. Hệ số xác định hiệu chỉnh của mô hình (Adjusted R²) = 0,597 cho thấy các yếu tố trên ảnh hưởng 59,7% đến hiệu quả kinh doanh của hộ (xem Bảng 3). Để đo lường đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF) được sử dụng.

Do kết quả phân tích hệ số VIF của các biến trong mô hình nhỏ hơn 10 rất nhiều (hệ số VIF đều < 2) nên chúng tôi có thể kết luận các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến, điều này chứng tỏ rằng các biến độc lập không có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Giá trị kiểm định Durbin-Watson = 1,887, đối chiếu với giá trị tới hạn tương ứng dL = 1,515 và dU = 1,737 của mô hình, Durbin-Watson = 1,887 < 4 - dU và > dU nên sự tự tương quan giữa các biến độc lập không đáng kể. Tóm lại, mô hình hồi quy tuyến tính bội ROS và tám biến độc lập của nghiên cứu không vi phạm các giả thuyết kiểm định thể hiện độ tin cậy cao.

Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy rằng trình độ học vấn có mối tương quan thuận với ROS. Tức là, trong điều kiện các yếu tố không thay đổi, khi trình độ học vấn của chủ cơ sở kinh doanh tăng lên một cấp, ROS tăng lên 0,012. Kết quả này phù hợp với kì vọng của nghiên cứu. Đối với hộ có trình độ học vấn cao sẽ có nhiều thuận lợi hơn trong việc quản lý hoạt động kinh doanh của mình do đó hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Tương tự, thời gian hoạt động kinh doanh càng cao, ROS càng cao và ngược lại. Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam cũng đã chứng minh rằng trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp có tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả này cũng đúng như kì vọng. Cơ

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh – ROS của hộ kinh doanh

Biến độc lập	Dao động (giá trị nhỏ nhất - lớn nhất)	Hệ số (B)	Hệ số (Beta)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Độ phóng đại (VIF)
Hằng số (Constant)		-1,287		0,000	
X1: Trình độ học vấn	1 - 6	0,110	0,182	0,001	1,150
X2: Thời gian hoạt động kinh doanh	2 - 43	0,012	0,138	0,015	1,156
X3: Lượng vốn kinh doanh	15 - 1.800	0,010	0,154	0,012	1,373
X4: Điều kiện cơ sở hạ tầng	0, 1	0,227	0,144	0,019	1,375
X5: Tiếp cận thị trường	0, 1	0,221	0,142	0,021	1,372
X6: Chính sách về thuế	0, 1	0,383	0,247	0,000	1,423
X7: Thủ tục hành chính	0, 1	0,395	0,253	0,000	1,357
X8: Dịch vụ hỗ trợ	0, 1	0,224	0,143	0,046	1,855
Hệ số tương quan (R)		0,787			
Hệ số xác định hiệu chỉnh (R ²)		0,597			
Kiểm định Durbin-Watson		1,887			
Mức ý nghĩa của mô hình (Sig.)		0,000			

(Nguồn: Số liệu khảo sát 150 hộ, 2019)

sở kinh doanh có nhiều năm hoạt động thì sẽ có kinh nghiệm trong việc đưa ra các chiến lược cạnh tranh, để có thể hạ thấp đối thủ mà vẫn dẫn đầu trong ngành [7]. Ngoài ra, cơ sở mới thành lập sẽ gặp không ít khó khăn về vốn, về kinh nghiệm quản lí. Những vấn đề đó ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của hộ [1]. Tiếp theo là lượng vốn kinh doanh, kết quả cho thấy rằng hộ có lượng vốn kinh doanh càng cao, ROS càng cao và ngược lại. Cơ sở kinh doanh có quy mô lớn sẽ có lợi thế về vốn, nhà xưởng, kho, bãi và có nhiều cơ hội sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn cơ sở có quy mô nhỏ [2], [3].

Kết quả cũng cho thấy rằng các biến về điều kiện cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, chính sách về thuế, thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ đều có mối tương quan thuận với ROS ($p < 0,05$). Do đó, các giả thuyết về ảnh hưởng của điều kiện cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, chính sách về thuế, thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ đến hiệu quả kinh doanh của hộ đều được chấp nhận. Tức là, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, nếu hộ kinh doanh có thuận lợi (điều

kiện tốt) về điều kiện cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, chính sách thuế, thủ tục hành chính hoặc dịch vụ hỗ trợ thì hiệu quả kinh doanh (ROS) của hộ cao và ngược lại. Tuy nhiên, thực tế khảo sát, số hộ kinh doanh gặp khó khăn (nhận định không tốt) về điều kiện cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, chính sách thuế, thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ vẫn còn cao. Tỷ lệ hộ còn gặp khó khăn (nhận xét không tốt) về những yếu tố này lần lượt là 40,7%, 48%, 48%, 55,3% và 42,7%. Điều này cho thấy rằng cần có những chính sách quan tâm cải thiện về điều kiện cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, chính sách thuế, thủ tục hành chính và dịch vụ hỗ trợ cho hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

V. KẾT LUẬN

Số lượng hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không ngừng tăng lên qua các năm từ 2016 đến 2018. Với chỉ số ROS dương (0,07), nhìn chung hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong năm 2018 kinh doanh có hiệu quả nhưng chỉ số này còn thấp.

Hiệu quả kinh doanh của hộ bị ảnh hưởng bởi tám nhân tố: (1) trình độ học vấn, trình độ học vấn của chủ cơ sở càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng cao; (2) thời gian hoạt động kinh doanh càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng cao; (3) lượng vốn kinh doanh càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng cao; (4) điều kiện cơ sở hạ tầng; (5) tiếp cận thị trường; (6) chính sách về thuế; (7) thủ tục hành chính và (8) dịch vụ hỗ trợ càng tốt thì hiệu quả kinh doanh của hộ càng cao và ngược lại. Thông qua kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả đã phát triển khung lý thuyết mới về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Kết quả này góp phần làm căn cứ cho các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các đối tượng này trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nói riêng và nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo có liên quan. Nghiên cứu chỉ tập trung vào so sánh chỉ số ROS để phân tích hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng, thay vì nên phân tích thêm các chỉ tiêu khác như doanh thu, lợi nhuận kết hợp với mô hình màng bao dữ liệu (DEA) để kết quả được bao quát hơn. Vì vậy, những nghiên cứu tiếp theo nên phân tích thêm các chỉ tiêu này. Đồng thời, trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất thực hiện nghiên cứu về giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nhằm góp phần giúp hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm 2018*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2019.
- [2] Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh năm 2018*; 2018. Truy cập từ: <http://www.dkkd.sokhdt.soctrang.gov.vn> [Ngày truy cập: 10/4/2019].
- [3] Agarwal R, Gort M. Firm product life cycles and firm survival. *American Economic Review*. 2002; 92:184–190.
- [4] Baard V C, Berg A. V. Interactive Information Consulting System for South African Small Businesses. *South African Journal of Information Management*. 2004; 6:178–189.
- [5] Kokko A, Fredrik S. The Internationalization of Vietnamese SMEs. *Stockholm School of Economics Asian Economic Papers*. 2004; 4:45–56.
- [6] Phan Thị Minh Lý. Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*. 2011; 2(43):151–156.
- [7] Mai Văn Nam, Hoàng Phương Đài. Giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2012; 22(b):242–253.
- [8] Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2011; 19(b):122–129.
- [9] Nguyễn Thị Hồng Nhung, Đỗ Thị Ly. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng ở địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính cho các doanh nghiệp*. 23-25/7/2016; 60–64. Trường Đại học Nha Trang.
- [10] Võ Hồng Đức, Lê Hoàng Long. Các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh*. 2014; 2(35):14–27.
- [11] Nguyễn Nam Hải. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân tại tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai*. 2018; 10:84–95.
- [12] Trịnh Đức Chiêu. *Thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam*; 2019. Truy cập từ: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/thuc-trang-hoat-dong-cua-ho-kinh-doanh-o-viet-nam-302038.html> [Ngày truy cập: 27/2/2019].
- [13] Chính phủ. *Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp*. 2015.
- [14] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2008.
- [15] Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh năm 2016*; 2016. Truy cập từ: <http://www.dkkd.sokhdt.soctrang.gov.vn> [Ngày truy cập: 10/4/2019].
- [16] Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh năm 2017*; 2017. Truy cập từ: <http://www.dkkd.sokhdt.soctrang.gov.vn> [Ngày truy cập: 10/4/2019].
- [17] Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh năm 2018*; 2018. Truy cập từ: <http://www.dkkd.sokhdt.soctrang.gov.vn> [Ngày truy cập: 10/4/2019].